

Số : 371./BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2012 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
của CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHƯƠNG NAM

Kính gửi: Các cổ đông CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHƯƠNG NAM
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHƯƠNG NAM (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 02/04/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được trình bày từ trang 08 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế kiểm toán:

- Chúng tôi không thể tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt tồn quỹ, hàng tồn kho và tài sản cố định tại ngày 31/12/2012 vì tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán. Với những tài liệu hiện có, chúng tôi không thể áp dụng các thủ tục kiểm toán thay thế khác.

- Trong năm 2012 và các năm trước đó, Công ty đã đầu tư mua một số loại cổ phiếu và hạch toán vào khoản mục "Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán. Đây là cổ phiếu của các đơn vị chưa niêm yết Công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá. Theo ý kiến chúng tôi, giá của các loại cổ phiếu này đã giảm mạnh, Công ty cần xem xét về trích lập dự phòng giảm giá phù hợp.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của những hạn chế nêu trên, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHƯƠNG NAM** tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả kinh doanh, cũng như luồng tiền lưu chuyển cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 5 năm 2013

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**



Đỗ Khắc Thanh

Chứng chỉ KTV số: Đ.0064/KTV

Kiểm toán viên

A handwritten signature in blue ink, appearing to be "Trinh Anh Dao", written over a horizontal line.

Trịnh Anh Đào

Chứng chỉ KTV số: 2430/KTV

03005
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHƯƠNG NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH
0501172
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		900.074.087.120	940.961.891.934
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	72.739.654.452	61.766.565.947
1. Tiền	111		71.239.654.452	60.766.565.947
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.500.000.000	1.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	352.988.710.000	355.474.210.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		352.988.710.000	355.474.210.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.03	314.697.995.592	291.380.611.278
1. Phải thu khách hàng	131		298.534.666.864	275.171.979.859
2. Trả trước cho người bán	132		16.115.937.501	16.137.775.107
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		47.391.227	70.856.312
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.04	157.990.567.170	230.705.706.796
1. Hàng tồn kho	141		157.990.567.170	230.705.706.796
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.657.159.906	1.634.797.913
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.05	1.657.159.906	1.634.797.913

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		325.172.539.523	331.151.380.033
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	1.520.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	VI.06	-	1.520.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		31.288.477.024	37.265.797.534
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.07	11.672.323.483	17.468.518.677
- Nguyên giá	222		38.574.676.055	38.410.664.657
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(26.902.352.572)	(20.942.145.980)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.08	19.616.153.541	19.797.278.857
- Nguyên giá	228		20.436.711.500	20.436.711.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(820.557.959)	(639.432.643)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.09	293.884.062.499	293.884.062.499
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		293.884.062.499	293.884.062.499
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.225.246.626.643	1.272.113.271.967

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		756.091.032.451	791.148.136.665
I. Nợ ngắn hạn	310	VI.10	724.533.086.451	765.430.336.665
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		717.338.031.334	749.537.470.329
3. Người mua trả tiền trước	313		79.251.010	96.474.487
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		5.839.459.253	14.644.652.323
5. Phải trả người lao động	315		68.850	-
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		134.592.525	242.008.481
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.141.683.479	909.731.045
II. Nợ dài hạn	330	VI.11	31.557.946.000	25.717.800.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		31.557.946.000	25.566.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	151.800.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		469.155.594.192	480.965.135.302
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.12	469.155.594.192	480.965.135.302
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		450.000.000.000	450.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.000.000.000	18.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(12.763.800.000)	(12.763.800.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(212.644)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.051.341.292	6.725.538.858
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		700.845.761	49.240.893
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.167.207.139	18.954.368.194
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.225.246.626.643	1.272.113.271.967

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		5.230,48	5.230,24
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu

Lê Thị Thanh Nga

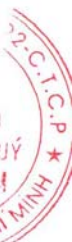
Kế toán trưởng

Tống TTN Thúy Hiền

Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Minh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

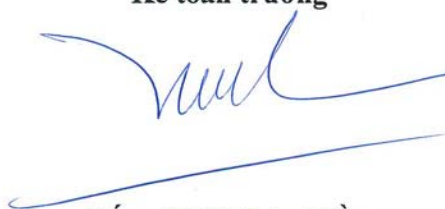
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.13	588.601.623.229	2.818.719.075.281
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.14	302.688.611	2.493.051.907
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.15	588.298.934.618	2.816.226.023.374
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	585.750.045.764	2.793.586.324.300
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.548.888.854	22.639.699.074
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	98.363.429.198	42.917.717.515
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	85.744.338.565	29.283.782.471
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.802.512	44.816.086
8. Chi phí bán hàng	24		3.625.330.774	3.501.844.308
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.101.385.847	5.324.796.783
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		6.441.262.866	27.446.993.027
11. Thu nhập khác	31	VI.19	79.298.887	335.366.057
12. Chi phí khác	32	VI.20	2.563.920	1.001.489.854
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		76.734.967	(666.123.797)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.517.997.833	26.780.869.230
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.21	1.949.152	5.152.889.742
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.516.048.681	21.627.979.488
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		148	492

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Thị Thanh Nga

Tổng TTN Thúy Hiền

Nguyễn Thị Thanh Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		6.517.997.833	26.780.869.230
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		6.141.331.908	6.438.740.891
- Các khoản dự phòng	3		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	212.644
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(7.399.187.672)	(30.802.394.011)
- Chi phí lãi vay	6		15.802.512	44.816.086
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		5.275.944.581	2.462.244.840
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(23.339.746.307)	428.290.325.760
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		72.715.139.626	(153.582.525.496)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)	11		(36.201.507.906)	(361.372.800.272)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	13		(15.802.512)	(44.816.086)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4.697.691.460)	(2.293.036.885)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(93.850.000)	(14.322.333.744)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.642.486.022	(100.862.941.883)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(164.011.398)	(79.274.756)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(126.666.846.200)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	126.666.846.200
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(259.077.918.900)	(120.409.667.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		261.637.396.597	267.775.267.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.094.990.184	7.205.536.911
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9.490.456.483	154.491.862.155

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(151.800.000)	(153.600.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.008.054.000)	(3.313.864.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12.159.854.000)	(3.467.464.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		10.973.088.505	50.161.456.272
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		61.766.565.947	11.605.322.319
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(212.644)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.31	72.739.654.452	61.766.565.947

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu

Lê Thị Thanh Nga

Kế toán trưởng

Tống TTN Thúy Hiền

Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Minh